TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 411/2023/DS-PT
Ngày 15 - 12 - 2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán, hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Tú

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Huờn và ông Nguyễn Tấn Đức

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Kim Duyên – Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Diệu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 429/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2023, về *"Tranh chấp hợp đồng mua bán, hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 403/2023/QĐ-PT, ngày 24/11/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Bạch T, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Quốc T1, sinh năm 1982 và bà Nguyễn Thị Lệ T2 (V), sinh năm 1985.

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đều có mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T trình bày:

Từ năm 2015 đến ngày 30/12/2018 vợ chồng ông T1, bà T2 có mua phân bón, vay tiền của bà T nhiều lần. Khi mua phân, vay tiền thì bà T có ghi vào sổ và vợ chồng ông T1, bà T2 ký nhận nợ, cụ thể:

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 09/02/2017, vợ chồng ông T1, bà T2 mua phân bón, vay tiền của bà T. Ngày 09/02/2017 các bên chốt lại công nợ là 20.156.000 đồng.

Từ ngày 10/02/2017 đến ngày 30/12/2018 vợ chồng ông T1, bà T2 tiếp tục mua phân bón, vay tiền, chốt cà phê nhiều lần, cụ thể:

Ngày 07/3/2017 nợ 03 tạ phân Urê thành tiền 2.460.000 đồng; ngày 18/4/2017 nợ 250 kg phân Urê thành tiền 2.050.000 đồng; ngày 21/4/2017 vay 300.000 đồng và 280.000 đồng; ngày 10/8/2017 nợ 04 bao Urê thành tiền 1.400.000 đồng; nợ 03 bao Kali thành tiền 1.050.000 đồng; 01 bao NPK thành tiền 425.000 đồng; ngày 19/8/2017 nợ 01 tạ NPK thành tiền 1.100.000 đồng; ngày 15/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 16/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 16/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 17/3/2018 nợ 01 bao Urê P thành tiền 390.000 đồng; ngày 15/12/2017 vay 3.565.000 đồng; ngày 16/9/2018 nợ tiền phân 590.000 đồng.

Ngày 26/01/2019, bà T2 có đến nhà bà T để vay số tiền 4.345.000 đồng. Lúc này giữa bà T với bà T2 có tính lại công nợ và thống nhất chốt lại công nợ đến ngày 30/12/2018 là 49.260.000 đồng. Số tiền 49.260.000 đồng trong giấy chốt nợ ngày 30/12/2018 đã bao gồm khoản vay 4.345.000 đồng ngày 26/01/2019.

Theo giấy xác nhận công nợ ngày 30/12/2018 các bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Thị Lệ T2" trong giấy chốt công nợ do bà Nguyễn Thị Lệ T2 trực tiếp ký nhận. Khi viết giấy các bên không thỏa thuận thời hạn trả nợ, các bên chỉ nói miệng với nhau đến ngày 30/12/2019 vợ chồng ông T1, bà T2 phải trả cho bà T.

Ngày 09/02/2021, vợ chồng ông T1, bà T2 trả cho bà T 2.000.000 đồng là trả vào tiền lãi.

Nay bà Nguyễn Thị Bạch T đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông T1, bà T2 phải trả cho bà T số tiền cụ thể như sau:

- Tiền lãi từ ngày 30/12/2018 đến 30/12/2019: 49.260.000 đồng x 1,5%/tháng x 12 tháng = 8.866.000 đồng. Tổng gốc và lãi 58.126.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 30/12/2019 đến 30/12/2020: 58.126.000 đồng x 1,5%/tháng x 12 tháng = 10.462.000 đồng. Tổng gốc và lãi 68.588.000 đồng.

Ngày 09/2/2021, vợ chồng ông T1 bà T2 trả được 2.000.000 đồng tiền lãi. Còn nợ lại 66.588.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 30/12/2020 đến 30/12/2021: 66.588.000 đồng x 1,5%/tháng x 12 tháng = 11.985.000 đồng. Tổng gốc và lãi 78.573.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 30/12/2021 đến 30/12/2022: 78.573.000 đồng x 1,5%/tháng x 12 tháng = 14.143.000 đồng. Tổng gốc và lãi 92.716.000 đồng.

- Tiền lãi từ ngày 30/12/2022 đến 13/9/2023: 92.716.000 đồng x 1,5%/tháng x 08 tháng 13 ngày = 11.728.574 đồng. Tổng gốc và lãi 104.444.574 đồng (trong đó tiền gốc là 92.716.000 đồng và lãi suất là 11.728.574 đồng).

Vợ chồng ông T1, bà T2 phải chịu lại suất phát sinh từ ngày 14/9/2023 cho đến khi trả xong khoản nợ với mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,5%/tháng.

- Bị đơn ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 trình bày:

Từ năm 2015 đến ngày 30/12/2018 vợ chồng ông T1, bà T2 có mua phân bón, vay tiền của bà T nhiều lần. Khi mua phân, vay tiền thì bà T có ghi vào sổ và vợ chồng ông T1, bà T2 ký nhận nợ, cụ thể:

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 09/02/2017, vợ chồng ông T1, bà T2 mua phân bón, vay tiền của bà T nhiều lần. Ngày 09/02/2017 các bên chốt lại công nợ là 20.156.000 đồng.

Từ ngày 10/02/2017 đến ngày 30/12/2018 vợ chồng ông T1, bà T2 tiếp tục mua phân bón, vay tiền, cụ thể:

Ngày 07/3/2017 nợ 03 tạ phân Urê thành tiền 2.460.000 đồng; ngày 18/4/2017 nợ 250 kg phân Urê thành tiền 2.050.000 đồng; ngày 21/4/2017 vay 300.000 đồng sau đó cấn trừ còn nợ lại 280.000 đồng; ngày 10/8/2017 nợ 04 bao Urê thành tiền 1.400.000 đồng; nợ 03 bao Kali thành tiền 1.050.000 đồng; 01 bao NPK thành tiền 425.000 đồng; ngày 19/8/2017 nợ 01 tạ NPK thành tiền 1.100.000 đồng; ngày 15/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 16/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 16/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 17/3/2018 nợ 01 bao Urê P thành tiền 390.000 đồng; ngày 15/12/2017 vay 3.565.000 đồng; ngày 16/9/2018 nợ tiền phân 590.000 đồng.

Ngày 26/01/2019, bà T2 có đến nhà bà T để vay số tiền 4.345.000 đồng. Lúc này giữa bà T với bà T2 có tính lại công nợ và thống nhất chốt lại công nợ đến ngày 30/12/2018 là 49.260.000 đồng (bao gồm 31.961.000 đồng là nợ tiền phân, 8.190.000 đồng là tiền vay, 9.109.000 đồng tiền lãi suất). Theo giấy xác nhận công nợ ngày 30/12/2018 các bên thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Chữ ký, chữ viết "Nguyễn Thị Lệ T2" trong giấy chốt công nợ do bà Nguyễn Thị Lệ T2 trực tiếp ký nhận. Tuy nhiên, khi ký thì bà T2 không đọc cụ thể nội dung bà T viết.

Ngày 09/02/2021, vợ chồng ông T1, bà T2 trả cho bà T 2.000.000 đồng là trả vào tiền lãi, còn nợ lại số tiền 47.260.000 đồng (bao gồm 31.961.000 đồng tiền nợ mua phân; 7.109.000 đồng tiền lãi suất và 8.190.000 đồng là tiền vay)

Nay, bà T khởi kiện thì vợ chồng ông T1, bà T2 chỉ đồng ý trả số nợ gốc 40.151.000 đồng (trong đó: 31.961.000 đồng tiền mua phân và 8.190.000 đồng là tiền vay). Đối khoản tiền lãi vì điều kiện khó khăn nên đề nghị bà T miễn lãi suất cho vợ chồng ông T1, bà T2.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T.

1. Buộc ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số nợ tính đến ngày 13/9/2023 là 88.904.277 đồng (T3 mươi tám triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn, hai trăm bảy mươi bảy đồng), trong đó: Tiền nợ gốc 49.260.000 đồng; lãi suất 39.644.277 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T về việc buộc ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 15.540.297 đồng.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/9/2023, bị đơn ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2; Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự - Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của các bị đơn trong hạn luật định, bị đơn thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 cho rằng giữa các bên có mua bán phân bón nhưng có một số khoản nợ bị đơn có ký xác nhận nhưng có một số khoản nợ bà T tự ghi thêm vào, sau đó yêu cầu bà T2 ký xác nhận.

Thì thấy: Từ năm 2015 đến ngày 30/12/2018 vợ chồng ông T1, bà T2 có mua phân bón, vay tiền của bà T nhiều lần. Khi mua phân, vay tiền thì bà T có ghi vào sổ và vợ chồng ông T1, bà T2 ký nhận nợ, cụ thể:

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 09/02/2017, vợ chồng ông T1, bà T2 mua phân bón, vay tiền nhiều lần. Ngày 09/02/2017 các bên chốt lại công nợ là 20.156.000 đồng.

Từ ngày 10/02/2017 đến ngày 30/12/2018 vợ chồng ông T1, bà T2 tiếp tục mua phân bón, vay tiền, cụ thể:

Ngày 07/3/2017 nợ 03 tạ phân Urê thành tiền 2.460.000 đồng; ngày 18/4/2017 nợ 250 kg phân Urê thành tiền 2.050.000 đồng; ngày 21/4/2017 vay 300.000 đồng và 280.000 đồng; ngày 10/8/2017 nợ 04 bao Urê thành tiền 1.400.000 đồng; nợ 03 bao Kali thành tiền 1.050.000 đồng; 01 bao NPK thành tiền 425.000 đồng; ngày 19/8/2017 nợ 01 tạ NPK thành tiền 1.100.000 đồng; ngày 15/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 16/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 16/3/2018 nợ 01 tạ Urê P thành tiền 780.000 đồng; ngày 17/3/2018 nợ 01 bao Urê P thành tiền 390.000 đồng; ngày 15/12/2017 vay 3.565.000 đồng; ngày 16/9/2018 nợ tiền phân 590.000 đồng.

Ngày 26/01/2019, bà T2 có đến nhà bà T để vay số tiền 4.345.000 đồng. Sau đó, giữa bà T với bà T2 có tính lại công nợ và thống nhất chốt lại công nợ đến ngày 30/12/2018 là 49.260.000 đồng và được bà Nguyễn Thị Lệ T2 ký xác nhận. Vì vậy, có căn cứ xác định tính đến ngày 26/01/2019 vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ bà T số tiền 49.260.000 đồng.

[2.2]. Xét kháng cáo của bị đơn cho rằng quá trình mua bán giữa các bên không thỏa thuận tính lãi suất, bà T tự ghi thêm nội dung về lãi suất để buộc bị đơn phải trả. Do đó, bị đơn không đồng ý trả lãi cho nguyên đơn. Xét thấy, trong tổng số tiền 49.260.000 đồng, bao gồm 31.961.000 đồng là nợ tiền phân, 8.190.000 đồng là tiền vay, 9.109.000 đồng tiền lãi suất. Tuy nhiên, các bên đã thỏa thuận, thống nhất chốt lại số nợ bằng giấy xác nhận nợ đề ngày 30/12/2018 với nội dung vợ chồng ông T1, bà T2 còn nợ bà T số tiền 49.260.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng. Như vậy, do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền lãi suất tính đến ngày 13/9/2023 là 39.644.277 đồng là có căn cứ.

[2.3]. Xét yêu cầu giám định tài liệu liên quan là các giấy tờ thể hiện các khoản nợ của bị đơn do bà T xác lập, giám định chữ viết, từng thời điểm viết của bà T. Tại phiên tòa bị đơn không yêu cầu giám định nên HĐXX không xem xét.

Từ các nhận định nêu trên, kháng cáo của ông T1, bà T2 là không có căn cứ chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên ông T1, bà T2 là hộ cận nghèo nên được miễn tiền án phí.

[4] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Toà án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T.

1. Buộc ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số nợ tính đến ngày 13/9/2023 là 88.904.277 đồng *(T3 mươi tám triệu, chín trăm lẻ bốn ngàn, hai trăm bảy mươi bảy đồng)*, trong đó: Tiền nợ gốc 49.260.000 đồng; lãi suất 39.644.277 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bạch T về việc buộc ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 phải trả cho bà Nguyễn Thị Bạch T số tiền 15.540.297 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Quốc T1, bà Nguyễn Thị Lệ T2 được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TA;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Vũ Văn Tú